

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH KHU ĐẤT
PHỤC VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TRÁNH THỊ TRẤN TÂN UYÊN, HUYỆN TÂN UYÊN
ĐỊA ĐIỂM TẠI THỰC HIỆN: TẠI XÃ PHÚC KHOA VÀ THỊ TRẤN TÂN UYÊN, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất															Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất dôi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)		
1	2	3	4	5	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	12	13	13	14	14	15	15	16	17	18	
	Thị trấn Tân Uyên																					
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	780	LUK	194,7						194,7										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	786	LUK	740,2						740,2										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	798	LUK	17,0						17,0										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	801	LUK	14,3						14,3										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	806	LUK	54,8						54,8										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	811	LUK	76,4						76,4										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	818	LUK	50,9						50,9										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	824	LUK	204,4						204,4										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	837	LUK	46,3						46,3										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	859	LUK	40,4						40,4										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	860	LUK	181,3						181,3										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	874	LUK	33,8						33,8										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	733	LUK	193,3						193,3										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	748	LUK	47,8						47,8										
	Giảng A Chùng, Thảo Thị Sú	Bản Hồ Be	97	765	LUK	57,9						57,9										
1	Tổng					1.953,5	-	-	-	-	-	1.953,5	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	134	LUK	2,7						2,7										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	155	LUK	54,4						54,4										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	158	LUK	67,3						67,3										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	162	LUK	28,3						28,3										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	163	LUK	38,9						38,9										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	169	LUK	48,0						48,0										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	170	LUK	171,3						171,3										
	Giảng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	172	LUK	55,5						55,5										

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất													Ghi chú	
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	177	LUK	305,7						305,7									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	178	LUK	120,2						120,2									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	187	LUK	238,7						238,7									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	190	LUK	190,1						190,1									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	192	LUK	161,2						161,2									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	196	LUK	125,6						125,6									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	209	LUK	61,9						61,9									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	96	214	LUK	71,7						71,7									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	97	528	LUK	114,3						114,3									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	97	530	LUK	84,8						84,8									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	97	555	LUK	19,5						19,5									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	97	581	LUK	187,2						187,2									
	Giàng A Dê, Châu Thị Dô	Bản Hồ Be	97	585	LUK	149,8						149,8									
2	Tổng					2.297,1	-	-	-	-	-	2.297,1	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	799	LUK	3,3						3,3									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	814	LUK	47,6						47,6									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	821	LUK	41,2						41,2									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	829	LUK	60,0						60,0									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	833	LUK	90,4						90,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	838	LUK	80,1						80,1									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	845	LUK	12,8						12,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	849	LUK	33,6						33,6									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	852	LUK	15,0						15,0									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	858	LUK	20,5						20,5									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	862	LUK	26,4						26,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	868	LUK	33,8						33,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	870	LUK	72,0						72,0									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	877	LUK	73,2						73,2									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	878	LUK	50,5						50,5									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	881	LUK	26,6						26,6									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	884	LUK	67,6						67,6									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	886	LUK	77,1						77,1									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	896	LUK	81,4						81,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	912	LUK	50,8						50,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	913	LUK	68,2						68,2									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	922	LUK	28,1						28,1									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	929	LUK	85,6						85,6									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	936	LUK	102,4						102,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	937	LUK	70,8						70,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	940	LUK	27,4						27,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	949	LUK	44,7						44,7									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	952	LUK	27,0						27,0									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	953	LUK	51,4						51,4									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	954	LUK	39,8						39,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	955	LUK	16,8						16,8									
	Giàng A Páo, Lý Thị Sán	Bản Hồ Be	97	957	LUK	109,0						109,0									
3	Tổng					1.635,1	-	-	-	-	-	1.635,1	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Giàng A Văng, Thảo Thị Mão	Bản Hồ Be	97	588	CLN	4,8			4,8												
	Giàng A Văng, Thảo Thị Mão	Bản Hồ Be	97	605	LUK	123,3						123,3									

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất															Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)		
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	612	LUK	50,9						50,9										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	655	LUK	63,8						63,8										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	661	LUK	222,7						222,7										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	664	LUK	216,6						216,6										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	665	LUK	206,7						206,7										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	671	LUK	37,8						37,8										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	682	LUK	281,7						281,7										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	684	LUK	265,1						265,1										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	688	LUK	177,0						177,0										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	702	LUK	282,1						282,1										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	710	LUK	27,3						27,3										
	Giảng A Văng, Thảo Thị Máo	Bản Hồ Be	97	721	LUK	114,1						114,1										
4	Tổng					2.073,9	-	4,8	-	-	-	2.069,1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Hạng A Khua	Bản Hồ be	90	161	LUK	18,6						18,6										
5	Tổng					18,6	-	-	-	-	-	18,6	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Sùng A Trùng, Thảo Thị Lãng	Bản Hồ Be	46	185	LUC	257,0					257,0											
6	Tổng					257,0	-	-	-	-	257,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Hoàng Văn Chanh, Lò Thị Hoạn	Bản Hoàng Liên	90	272	LUC	2,0					2,0											
	Hoàng Văn Chanh, Lò Thị Hoạn	Bản Hoàng Liên	96	331	LUC	189,8					189,8											
7	Tổng					191,8	-	-	-	-	191,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Thị Dao	Bản Hoàng Liên	90	251	LUK	1,7					1,7											
8	Tổng					1,7	-	-	-	-	-	1,7	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	344	LUK	170,9					170,9											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	345	LUK	111,9					111,9											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	346	LUK	86,5					86,5											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	348	LUK	11,8					11,8											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	351	LUK	70,1					70,1											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	354	LUK	19,8					19,8											
	Lò Văn Léch, Lò Thị Sò	Bản Hoàng Liên	96	357	LUK	41,9					41,9											
9	Tổng					512,9	-	-	-	-	-	512,9	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	76	LUC	69,9					69,9											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	77	LUC	209,5					209,5											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	78	LUC	41,5					41,5											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	79	LUC	129,2					129,2											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	82	LUC	95,6					95,6											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	355	LUK	99,2					99,2											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	358	LUK	112,9					112,9											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	361	LUK	224,0					224,0											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	363	LUK	141,3					141,3											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	364	LUK	153,3					153,3											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	366	LUK	130,8					130,8											
	Lò Văn Hòm, Lò Thị Thương	Bản Hoàng Liên	96	367	LUK	18,8					18,8											
10	Tổng					1.426,0	-	-	-	-	545,7	880,3	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	257	LUK	113,1					113,1											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	258	LUK	223,7					223,7											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	259	LUK	146,0					146,0											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	260	LUK	173,1					173,1											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	262	LUK	212,2					212,2											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	263	LUK	214,5					214,5											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	264	LUK	108,1					108,1											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	265	LUK	111,9					111,9											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	266	LUK	93,5					93,5											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	267	LUK	45,2					45,2											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	269	LUK	11,4					11,4											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	270	LUK	100,9					100,9											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	271	LUK	159,3					159,3											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	274	LUK	156,9					156,9											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	275	LUK	129,2					129,2											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	276	LUK	116,1					116,1											
	Lò Văn Lả, Hoàng Thị Phiếu	Bản Hoàng Liên	90	268	LUK	71,1					71,1											
11	Tổng					2.186,2	-	-	-	-	-	2.186,2	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	234	LUK	37,5					37,5											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	238	LUK	36,6					36,6											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	239	LUK	109,0					109,0											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	240	LUK	4,6					4,6											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	241	LUK	33,4					33,4											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	244	LUK	14,7					14,7											
	Lò Văn Nguyên, Lò Thị Nương	Bản Hoàng Liên	90	261	LUK	78,7					78,7											
12	Tổng					314,5	-	-	-	-	-	314,5	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lò Văn Nhun, Lò Thị Hoà	Bản Hoàng Liên	90	214	LUK	38,8					38,8											

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất														Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
	Lò Văn Nhun, Lò Thị Hoà	Bản Hoàng Liên	90	218	LUK	2,6						2,6									
	Lò Văn Nhun, Lò Thị Hoà	Bản Hoàng Liên	90	273	LUK	2,1						2,1									
	Lò Văn Nhun, Lò Thị Hoà	Bản Hoàng Liên	90	277	LUK	253,3						253,3									
	Lò Văn Nhun, Lò Thị Hoà	Bản Hoàng Liên	96	332	LUK	21,6						21,6									
13	Tổng					318,4	-	-	-	-	-	318,4	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	69	LUK	134,8						134,8									
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	73	LUK	90,8						90,8									
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	336	LUK	410,3						410,3									
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	340	LUK	102,5						102,5									
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	341	LUK	199,6						199,6									
	Lò Văn Phiếu, Lò Thị Hoa	Bản Hoàng Liên	96	342	LUK	29,6						29,6									
14	Tổng					967,6	-	-	-	-	-	967,6	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Puồn, Lò Thị Giót	Bản Hoàng Liên	96	330	LUK	159,3						159,3									
15	Tổng					159,3	-	-	-	-	-	159,3	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	199	LUK	98,3						98,3									
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	201	LUK	163,5						163,5									
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	204	LUK	182,7						182,7									
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	206	LUK	150,9						150,9									
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	212	LUK	59,0						59,0									
	Lò Văn Tեն, Lò Thị Է	Bản Hoàng Liên	90	223	LUK	134,8						134,8									
16	Tổng					789,2	-	-	-	-	-	789,2	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Tinh, Lò Thị Sý	Bản Hoàng Liên	90	246	LUK	91,1						91,1									
	Lò Văn Tinh, Lò Thị Sý	Bản Hoàng Liên	90	247	LUK	203,6						203,6									
	Lò Văn Tinh, Lò Thị Sý	Bản Hoàng Liên	90	249	LUK	52,8						52,8									
	Lò Văn Tinh, Lò Thị Sý	Bản Hoàng Liên	90	253	LUK	9,7						9,7									
17	Tổng					357,2	-	-	-	-	-	357,2	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	221	LUK	55,4						55,4									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	224	LUK	95,9						95,9									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	225	LUK	2,3						2,3									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	226	LUK	125,8						125,8									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	227	LUK	40,6						40,6									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	228	LUK	15,0						15,0									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	230	LUK	148,8						148,8									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	231	LUK	127,4						127,4									
	Lò Văn Tời, Lò Thị Mեն	Bản Hoàng Liên	90	233	LUK	17,0						17,0									
18	Tổng					628,2	-	-	-	-	-	628,2	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Vạn, Lò Thị Hương	Bản Hoàng Liên	90	232	LUK	42,1						42,1									
19	Tổng					42,1	-	-	-	-	-	42,1	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	208	LUK	352,6						352,6									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	209	LUK	120,5						120,5									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	210	LUK	229,1						229,1									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	215	LUK	188,5						188,5									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	216	LUK	152,8						152,8									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	217	LUK	27,7						27,7									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	222	LUK	14,6						14,6									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	237	LUK	10,1						10,1									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	219	LUK	240,4						240,4									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	220	LUK	171,1						171,1									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	229	LUK	36,8						36,8									
	Lò Văn Xanh, Lò Thị Hom	Bản Hoàng Liên	90	278	LUK	36,7						36,7									
20	Tổng					1.580,9	-	-	-	-	-	1.580,9	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	195	LUK	101,9						101,9									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	196	LUK	111,3						111,3									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	197	LUK	240,8						240,8									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	198	LUK	140,3						140,3									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	200	LUK	321,3						321,3									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	202	LUK	115,9						115,9									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	203	LUK	123,1						123,1									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	205	LUK	214,3						214,3									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	211	LUK	121,3						121,3									
	Mề Văn Danh, Lò Thị Danh	Bản Hoàng Liên	90	213	LUK	84,0						84,0									
21	Tổng					1.574,2	-	-	-	-	-	1.574,2	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	347	LUK	156,9						156,9									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	350	LUK	179,3						179,3									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	352	LUK	222,2						222,2									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	353	LUK	135,4						135,4									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	356	LUK	108,6						108,6									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	359	LUK	89,7						89,7									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	360	LUK	99,4						99,4									
	Mề Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	362	LUK	61,2						61,2									

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất													Ghi chú		
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
22	Mê Văn Sơn, Lương Thị Thêu	Bản Hoàng Liên	96	349	LUK	175,1						175,1										
	Tổng					1.227,8	-	-	-	-	-	1.227,8	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	242	LUK	163,6						163,6										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	243	LUK	138,3						138,3										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	245	LUK	130,1						130,1										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	248	LUK	93,6						93,6										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	250	LUK	230,3						230,3										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	252	LUK	222,8						222,8										
	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	254	LUK	18,5						18,5										
23	Mê Văn Song, Mê Thị Lai	Bản Hoàng Liên	90	255	LUK	94,3						94,3										
	Tổng					1.091,5	-	-	-	-	-	1.091,5	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Chang, Lý Thị Say	Bản Nà Nội	104	316	HNK	26,3			26,3													
	Tổng					26,3	-	-	26,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Châu, Vàng Thị Vang	Bản Nà Nội	104	438	CLN	4.376,9		4.376,9														
	25	Tổng					4.376,9	-	4.376,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Giảng A Chinh, Lù Thị Say	Bản Nà Nội	104	30	LUK	55,8						55,8									
		Giảng A Chinh, Lù Thị Say	Bản Nà Nội	104	44	LUK	182,4						182,4									
		Giảng A Chinh, Lù Thị Say	Bản Nà Nội	104	62	LUK	909,6						909,6									
Giảng A Chinh, Lù Thị Say		Bản Nà Nội	104	88	LUK	1.616,6						1.616,6										
Giảng A Chinh, Lù Thị Say		Bản Nà Nội	104	505	LUK	54,5						54,5										
Tổng						2.818,9	-	-	-	-	-	2.818,9	-	-	-	-	-	-	-	-		
Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy		Bản Nà Nội	96	17	LUC	36,1						36,1										
Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy		Bản Nà Nội	96	34	LUC	15,4						15,4										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	37	LUC	147,8						147,8										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	38	LUC	65,1						65,1										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	42	LUC	177,9						177,9										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	43	LUC	151,6						151,6										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	45	LUC	152,9						152,9										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	52	LUC	158,8						158,8										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	56	LUC	65,2						65,2										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	58	LUC	245,5						245,5										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	62	LUC	199,3						199,3										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	67	LUC	118,8						118,8										
	Giảng A Dor, Hạng Thị Sáy	Bản Nà Nội	96	338	LUC	23,3						23,3										
	Tổng					1.557,7	-	-	-	-	-	1.557,7	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Dor, Lò Văn Phiếu	Bản Nà Nội	96	51	LUC	68,3						68,3										
	Giảng A Dor, Lò Văn Phiếu	Bản Nà Nội	96	339	LUC	103,6						103,6										
	Tổng					171,9	-	-	-	-	-	171,9	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	136	LUK	8,8						8,8										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	161	LUK	224,9						224,9										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	162	LUK	236,7						236,7										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	164	LUK	253,6						253,6										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	168	LUK	75,7						75,7										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	176	LUK	17,5						17,5										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	181	LUK	131,9						131,9										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	189	LUK	311,6						311,6										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	193	LUK	484,8						484,8										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	195	LUK	451,3						451,3										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	197	LUK	122,8						122,8										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	209	LUK	48,9						48,9										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	210	LUK	64,4						64,4										
	Giảng A Dũng, Thảo Thị Di	Bản Nà Nội	104	213	LUK	85,2						85,2										
	Tổng					2.518,1	-	-	-	-	-	2.518,1	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	883	LUK	65,3						65,3										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	925	LUK	75,9						75,9										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	931	LUK	105,9						105,9										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	947	LUK	102,4						102,4										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	960	LUK	151,8						151,8										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	969	LUK	16,5						16,5										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	976	LUK	206,0						206,0										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	97	982	LUK	46,4						46,4										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	104	7	LUK	155,2						155,2										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	104	28	LUK	168,5						168,5										
	Giảng A Mãng, Má Thị Khư	Bản Nà Nội	104	47	LUK	151,5						151,5										
	Tổng					1.245,4	-	-	-	-	-	1.245,4	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Giảng A Mão, Lý Thị Di	Bản Nà Nội	96	173	LUK	47,7						47,7										
	Giảng A Mão, Lý Thị Di	Bản Nà Nội	96	180	LUC	111,7						111,7										
	31	Tổng				159,4	-	-	-	-	-	111,7	-	-	-	-	-	-	-	-		
Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	360	LUK	132,6						132,6											
Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	366	LUK	48,3						48,3											

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất														Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	369	LUK	60,8						60,8									
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	371	LUK	94,2															
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	380	LUK	88,4															
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	387	LUK	200,4															
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	393	LUK	25,9															
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	405	LUK	202,3															
	Giảng A Năng, Thảo Thị Mỹ	Bản Nà Nội	104	411	LUK	133,7															
32	Tổng					986,6	-	-	-	-	-	986,6	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	104	LUK	46,0						46,0									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	110	LUK	210,1						210,1									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	121	LUK	225,1						225,1									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	122	LUK	65,8						65,8									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	127	LUK	122,8						122,8									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	128	LUK	123,7						123,7									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	133	LUK	33,6						33,6									
	Giảng A Tùng, Lý Thị Trà	Bản Nà Nội	96	153	LUK	166,4						166,4									
33	Tổng					993,5	-	-	-	-	-	993,5	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Puồn, Lò Thị Giót	Bản Nà Nội	96	333	LUK	110,2						110,2									
	Lò Văn Puồn, Lò Thị Giót	Bản Nà Nội	96	334	LUK	102,8						102,8									
	Lò Văn Puồn, Lò Thị Giót	Bản Nà Nội	96	335	LUK	123,4						123,4									
	Lò Văn Puồn, Lò Thị Giót	Bản Nà Nội	96	337	LUK	18,4						18,4									
34	Tổng					354,8	-	-	-	-	-	354,8	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lý A Di, Hạng Thị Mỹ	Bản Nà Nội	96	135	LUK	278,7						278,7									
	Lý A Di, Hạng Thị Mỹ	Bản Nà Nội	96	157	LUC	219,6					219,6										
	Lý A Di, Hạng Thị Mỹ	Bản Nà Nội	96	166	LUC	192,4					192,4										
	Lý A Di, Hạng Thị Mỹ	Bản Nà Nội	96	143	LUK	118,3						118,3									
	Lý A Di, Hạng Thị Mỹ	Bản Nà Nội	96	368	LUK	66,0						66,0									
35	Tổng					875,0	-	-	-	-	412,0	463,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lý A Kênh, Mã Thị Đình	Bản Nà Nội	62	21	CLN	228,1		228,1													
	Lý A Kênh, Mã Thị Đình	Bản Nà Nội	62	23	CLN	411,6															
36	Tổng					639,7	-	639,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	129	LUK	205,2						205,2									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	138	LUK	51,1						51,1									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	140	LUK	10,6						10,6									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	144	LUK	82,1						82,1									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	146	LUK	124,9						124,9									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	149	LUK	23,1						23,1									
	Lý A Lữ, Giảng Thị Pha	Bản Nà Nội	96	152	LUK	127,7						127,7									
37	Tổng					624,7	-	-	-	-	-	624,7	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	419	LUK	310,1						310,1									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	425	LUK	398,4						398,4									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	435	LUK	499,3						499,3									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	436	LUK	235,9						235,9									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	443	LUK	6,7						6,7									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	448	LUK	192,7						192,7									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	449	LUK	211,1						211,1									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	456	LUK	125,2						125,2									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	458	LUK	125,1						125,1									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	460	LUK	38,3						38,3									
38	Tổng					2.142,8	-	-	-	-	-	2.142,8	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	446	LUK	453,1						453,1									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	450	LUK	431,2						431,2									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	453	LUK	85,3						85,3									
	Mã A Chinh, Giảng Thị Di	Bản Nà Nội	104	455	LUK	86,2						86,2									
39	Tổng					1.055,8	-	-	-	-	-	1.055,8	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	459	LUK	180,1						180,1									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	462	LUK	345,2						345,2									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	465	LUK	43,7						43,7									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	468	LUK	31,5						31,5									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	472	LUK	89,2						89,2									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	473	LUK	42,9						42,9									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	475	LUK	72,6						72,6									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	477	LUK	0,5						0,5									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	479	LUK	8,3						8,3									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	481	LUK	83,1						83,1									
	Mã A Sinh, Giảng Thị Pàng	Bản Nà Nội	104	486	LUK	74,5						74,5									
40	Tổng					971,6	-	-	-	-	-	971,6	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sùng A Chinh, Lý Thị Say	Bản Nà Nội	96	92	LUC	24,8					24,8										
41	Tổng					24,8	-	-	-	-	24,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	99	LUC	207,7					207,7										

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất															Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)		
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	102	LUC	177,2					177,2											
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	103	LUC	201,5					201,5											
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	106	LUC	279,0					279,0											
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	109	LUC	70,3					70,3											
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	116	LUC	355,9					355,9											
	Sùng A Phênh	Bản Nà Nội	96	118	LUC	9,1					9,1											
42	Tổng					1.300,7	-	-	-	-	1.300,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Sùng A Phình, Sùng A Si, Mả A Pảo Sùng A Pảo, Giàng A Châu, Giàng A Tăng (Đồng sử dụng)	Bản Nà Nội	104	375	NTS	3.554,9				3.554,9												
43	Tổng					3.554,9	-	-	-	3.554,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	37	HNK	168,6				168,6												
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	54	LUC	45,2					45,2											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	61	LUC	41,7					41,7											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	73	LUC	218,7					218,7											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	120	LUC	96,0					96,0											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	124	LUC	7,7					7,7											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	132	LUC	42,4					42,4											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	141	LUC	68,9					68,9											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	147	LUC	29,3					29,3											
	Vì Văn Bó, Lò Thị Dưa	Bản Nà Nội	104	154	LUC	41,0					41,0											
44	Tổng					759,5	-	-	168,6	-	590,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nguyễn Khắc Hải, Đỗ Thị Lưu	Bản Ngọc Lại	54	77	ODT+HNK	176,8	-	-	176,8	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		
45	Tổng					176,8	-	-	176,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nguyễn Ngọc Đệ, Đỗ Văn Chín	Bản Ngọc Lại	180	8	ODT+HNK	1.297,8	-	-	1.297,8	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		
46	Tổng					1.297,8	-	-	1.297,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	43	LUK	233,0					233,0											
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	44	LUK	290,9					290,9											
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	47	CLN	1.877,2		1.877,2														
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	48	LUK	354,1					354,1											
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	49	LUK	123,5					123,5											
	Bùi Thanh Huy, Trương Thị Hiền	TDP 21	62	53	LUK	146,5					146,5											
47	Tổng					3.025,2	-	1.877,2	-	-	-	1.148,0	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đỗ Xuân Truyền, Vũ Thị Hằng	TDP 21	62	87	CLN	425,9		425,9														
48	Tổng					425,9	-	425,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Phạm Lê Nhuận, Đỗ Thị Ngọc	TDP 21	62	93	CLN	1.615,4		1.615,4														
49	Tổng					1.615,4	-	1.615,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lê Văn Khá, Nguyễn Thị Hoài Thương	TDP 26	180	13	CLN	79,4		79,4														
50	Tổng					79,4	-	-	79,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đỗ Đức Dương, Trương Thị Luyện	TDP 3	62	99	CLN	603,8		603,8														
	Đỗ Đức Dương, Trương Thị Luyện	TDP 3	62	105	CLN	597,1		597,1														
51	Tổng					1.200,9	-	1.200,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đỗ Thị Kéo, Trương Văn Thành	TDP 3	62	6	ODT+CLN	2.036,8		2.036,8														
52	Tổng					2.036,8	-	2.036,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Hoàng Đức Xoàn, Phạm Thị Hiệp	TDP 3	62	140	ODT+CLN	1.095,9	250,0	845,9														
	Hoàng Đức Xoàn, Phạm Thị Hiệp	TDP 3	62	141	NTS	554,5				554,5												
	Hoàng Đức Xoàn, Phạm Thị Hiệp	TDP 3	62	142	HNK	1.454,7																
	Hoàng Đức Xoàn, Phạm Thị Hiệp	TDP 3	112	183	CLN	28,3		28,3														
	Hoàng Đức Xoàn, Phạm Thị Hiệp	TDP 3	112	168	ODT+CLN	1.152,2	250,0	902,2														
53	Tổng					4.285,6	500,0	1.776,4	1.454,7	554,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Lê Văn Thành, Hoàng Thị My	TDP 3	112	160	LUK	132,6					132,6											
	Lê Văn Thành, Hoàng Thị My	TDP 3	112	161	LUK	438,9					438,9											
	Lê Văn Thành, Hoàng Thị My	TDP 3	112	162	LUK	311,1					311,1											
	Lê Văn Thành, Hoàng Thị My	TDP 3	112	163	LUK	374,2					374,2											
	Lê Văn Thành, Hoàng Thị My	TDP 3	112	166	LUK	30,8					30,8											
54	Tổng					1.287,6	-	-	-	-	-	1.287,6	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nguyễn Công Chuyển, Phạm Thị Tám	TDP 3	62	71	CLN	3.042,4		3.042,4														
	Nguyễn Công Chuyển, Phạm Thị Tám	TDP 3	62	72	CLN	1.847,9		1.847,9														
	Nguyễn Công Chuyển, Phạm Thị Tám	TDP 3	62	79	NTS	6,9				6,9												
55	Tổng					4.897,2	-	4.890,3	-	6,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Phạm Đình Thất, Trần Thị Hoa	TDP 3	62	25	CLN	150,7		150,7														
56	Tổng					150,7	-	150,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trần Văn Đăng, Trần Thị My	TDP 3	59	144	CLN	3.623,7		3.623,7														
57	Tổng					3.623,7	-	3.623,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trương Văn Kiệm	TDP 3	62	63	ODT+HNK	4.821,5	-	-	4.821,5	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		
58	Tổng					4.821,5	-	-	4.821,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trương Văn Thu, Ngô Thị Thuý	TDP 3	62	18	CLN	1.261,9		1.261,9														
59	Tổng					1.261,9	-	1.261,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trương Văn Trung, Đặng Thị Tươi	TDP 3	62	82	CNT	2.096,9						2.096,9										
60	Tổng					2.096,9	-	-	-	-	-	-	2.096,9	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất														Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
	Bùi Thị Tươi, Nguyễn Văn Phụng	TDP 5	180	10	ODT+HNK	664,4	-		664,4												
61	Tổng					664,4	-	-	664,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bùi Văn Vũ, Trần Thị Lệ	TDP 5	54	78	ODT+HNK	777,7	120,0		657,7												
62	Tổng					777,7	120,0	-	657,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chu Đình Cường, Nguyễn Thị Nhân	TDP 5	46	115	CLN	94,0		94,0													
63	Tổng					94,0	-	94,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đào Đình Thành, Phạm Thị Huyền	TDP 5	54	76	CLN	93,1		93,1													
	Đào Đình Thành, Phạm Thị Huyền	TDP 5	54	86	CLN	821,0		821,0													
64	Tổng					914,1	-	914,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đoàn Văn Kiên, Đàm Thị Nhiều	TDP 5	54	57	CNT	1.053,8							1.053,8								
	Đoàn Văn Kiên, Đàm Thị Nhiều	TDP 5	54	62	CNT	11,4							11,4								
	Đoàn Văn Kiên, Đàm Thị Nhiều	TDP 5	54	92	LUC	89,3					89,3										
65	Tổng					1.154,5	-	-	-	-	89,3	-	1.065,2	-	-	-	-	-	-	-	
	Đoàn Văn Thắng, Phạm Thị Lua	TDP 5	54	24	CLN	905,5		905,5													
	Đoàn Văn Thắng, Phạm Thị Lua	TDP 5	180	5	ODT+HNK	5,8		5,8													
66	Tổng					911,3	-	905,5	5,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đoàn Văn Vịnh, Hoàng Thị Tin	TDP 5	180	6	HNK+NTS	543,5		415,5	128,0												
67	Tổng					543,5	-	-	415,5	128,0	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Mạnh Cường, Vũ Thị Liên	TDP 5	46	103	LUK	970,9					970,9										
68	Tổng					970,9	-	-	-	-	-	970,9	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Minh Cường	TDP 5	54	87	HNK	6,0		6,0													
69	Tổng					6,0	-	-	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Minh Phong	TDP 5	54	81	HNK	246,0		246,0													
70	Tổng					246,0	-	-	246,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Quang Chiến	TDP 5	54	80	ODT+HNK	221,5	100,0	121,5													
	Hồ Quang Chiến	TDP 5	54	82	HNK	2,6		2,6													
71	Tổng					224,1	100,0	-	124,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Quang Thắng, Đỗ Thị Huân	TDP 5	54	33	CLN	791,1		791,1													
	Hồ Quang Thắng, Đỗ Thị Huân	TDP 5	54	90	NTS	203,2				203,2											
	Hồ Quang Thắng, Đỗ Thị Huân	TDP 5	54	91	CLN	249,4		249,4													
72	Tổng					1.243,7	-	1.040,5	-	203,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Thị Hằng, Hoàng Văn Liệu	TDP 5	46	156	CLN	96,0		96,0													
	Hồ Thị Hằng, Hoàng Văn Liệu	TDP 5	85	20	LUC	2.350,0					2.350,0										
73	Tổng					2.446,0	-	96,0	-	-	2.350,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Thị Hồng	TDP 5	54	88	HNK	32,6		32,6													
74	Tổng					32,6	-	-	32,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Thị Huân	TDP 5	54	83	ODT+HNK	225,7		225,7													
75	Tổng					225,7	-	-	225,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hoàng Văn Huân, Hồ Thị Hồng	TDP 5	46	107	LUC	754,3					754,3										
76	Tổng					754,3	-	-	-	-	754,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hoàng Văn Liệu	TDP 5	54	85	HNK	236,9		236,9													
77	Tổng					236,9	-	-	236,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hoàng Văn Triệu	TDP 5	54	93	LUC	714,2					714,2										
78	Tổng					714,2	-	-	-	-	714,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lê Thị Sâm, Nguyễn Văn Bình	TDP 5	54	29	CLN	294,7		294,7													
	Lê Thị Sâm, Nguyễn Văn Bình	TDP 5	85	17	ODT+HNK +NTS	56,0	-	56,0													
79	Tổng					350,7	-	294,7	56,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lê Văn Trung, Kim Thị Thín	TDP 5	46	138	CLN	5.422,1		5.422,1													
80	Tổng					5.422,1	-	5.422,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Lê Văn Tuấn, Lại Thị Luyến	TDP 5	46	104	CLN	11,4		11,4													
81	Tổng					11,4	-	11,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Quý Lượng	TDP 5	180	17	ODT+HNK	262,5		262,5													
82	Tổng					262,5	-	-	262,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Dung	TDP 5	46	162	CLN	1.109,9		1.109,9													
83	Tổng					1.109,9	-	1.109,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Hoa	TDP 5	180	18	ODT+HNK	112,8		112,8													
84	Tổng					112,8	-	-	112,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Loan, Phạm Ngọc Vũ	TDP 5	54	23	CLN	1.888,5		1.888,5													
	Nguyễn Thị Loan, Phạm Ngọc Vũ	TDP 5	54	25	CLN	697,5		697,5													
	Nguyễn Thị Loan, Phạm Ngọc Vũ	TDP 5	180	11	ODT+HNK	451,5		451,5													
	Nguyễn Thị Loan, Phạm Ngọc Vũ	TDP 5	46	100	CLN	280,5		280,5													
85	Tổng					3.318,0	-	2.866,5	451,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Luyến, Trần Văn Hạnh	TDP 5	54	21	CLN	1.629,8		1.629,8													
	Nguyễn Thị Luyến, Trần Văn Hạnh	TDP 5	180	12	CLN	124,2		124,2													
86	Tổng					1.754,0	-	1.629,8	124,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	85	6	LUC	6,5					6,5										
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	85	8	LUC	15,2					15,2										
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	85	10	LUC	22,4					22,4										
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	86	328	LUC	26,0					26,0										

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất														Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	86	333	LUC	75,2					75,2										
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	86	341	LUC	25,6					25,6										
	Nguyễn Thị Mai	TDP 5	85	3	HNK	0,9			0,9												
87	Tổng					171,8	-	-	0,9	-	170,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Văn Tuấn	TDP 5	46	173	CLN	336,5		336,5													
88	Tổng					336,5	-	336,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Thắm	TDP 5	180	14	CLN	474,8		474,8													
89	Tổng					474,8	-	474,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Chiến, Trần Thị Hậu	TDP 5	85	5	ODT+HNK	714,5	96,6		617,9												
	Nguyễn Văn Chiến, Trần Thị Hậu	TDP 5	85	7	ODT+HNK	308,3		58,5	249,8												
90	Tổng					1.022,8	155,1	-	867,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Giao, Phạm Thị Lý	TDP 5	182	13	HNK	587,8			587,8												
91	Tổng					587,8	-	-	587,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Hải	TDP 5	54	27	CLN	501,9		501,9													
92	Tổng					501,9	-	501,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Hưng, Đoàn Thị Phương	TDP 5	182	17	ODT+HNK	387,1	171,8		215,3												
	Nguyễn Văn Hưng, Đoàn Thị Phương	TDP 5	182	14	HNK	227,2			227,2												
	Nguyễn Văn Hưng, Đoàn Thị Phương	TDP 5	182	16	HNK	227,2			227,2												
93	Tổng					841,5	171,8	-	669,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Thắng, Đinh Thị Nhân	TDP 5	46	164	CLN	694,0		694,0													
94	Tổng					694,0	-	694,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Tiến, Khuất Thị Tý	TDP 5	85	9	ODT+HNK	506,3			411,4												
95	Tổng					506,3	94,9	-	411,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Văn, Nguyễn Thị Mai	TDP 5	54	26	CLN	2.800,4		2.800,4													
96	Tổng					2.800,4	-	2.800,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phạm Đình Tiến, Khuất Thị Hương	TDP 5	54	19	CLN	3.319,6		3.319,6													
	Phạm Đình Tiến, Khuất Thị Hương	TDP 5	182	19	ODT+HNK	264,5	182,8		81,7												
97	Tổng					3.584,1	182,8	3.319,6	81,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phạm Văn Chung, Đoàn Thị Hoan	TDP 5	46	133	CLN	72,2		72,2													
98	Tổng					72,2	-	72,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tông Thị Sửu	TDP 5	54	31	CLN	23,1		23,1													
99	Tổng					23,1	-	23,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trần Đức Dũng, Nguyễn Thị Huệ	TDP 5	46	120	CLN	1.872,2		1.872,2													
100	Tổng					1.872,2	-	1.872,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trần Ngọc Chuyển, Đoàn Thị Khuyển	TDP 5	180	15	ODT+HNK	115,0			115,0												
101	Tổng					115,0	-	-	115,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vũ Thị Huân	TDP 5	46	112	CLN	1.320,3		1.320,3													
102	Tổng					1.320,3	-	1.320,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vũ Văn Huân, Nguyễn Thị Diệu	TDP 5	182	4	ODT+CLN	89,5		89,5													
103	Tổng					89,5	-	89,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vũ Xuân Thanh, Trần Thị Thuý	TDP 5	54	61	LUC	1.962,1					1.962,1										
	Vũ Xuân Thanh, Trần Thị Thuý	TDP 5	54	94	LUK	204,4						204,4									
104	Tổng					2.166,5	-	-	-	-	1.962,1	204,4	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hồ Quang Thắng	TPD 5	54	89	HNK	53,2			53,2												
105	Tổng					53,2	-	-	53,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nhà Văn Hoà		62	13	DVH	546,8															
106	Tổng					546,8	-	-	-	-	-	-	-	546,8	546,8	-	-	-	-	-	
	Chưa rõ chủ		97	715	LUK	7,6						7,6									
	Chưa rõ chủ		97	731	LUK	30,7						30,7									
	Chưa rõ chủ		97	743	LUK	68,0						68,0									
	Chưa rõ chủ		97	753	LUK	74,5						74,5									
	Chưa rõ chủ		97	763	LUK	88,5						88,5									
	Chưa rõ chủ		97	795	LUK	141,1						141,1									
107	Tổng					410,4	-	-	-	-	-	410,4	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CTY CP Trà Than Uyên		62	17	CLN	3.016,5		3.016,5													
	CTY CP Trà Than Uyên		62	88	CLN	6,5		6,5													
	CTY CP Trà Than Uyên		62	143	CLN	156,4		156,4													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	100	CLN	1.208,6		1.208,6													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	509	CLN	1.010,1															
	CTY CP Trà Than Uyên		104	510	CLN	2.823,4		2.823,4													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	511	HNK	843,7			843,7												
	CTY CP Trà Than Uyên		104	512	CLN	1.670,6		1.670,6													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	513	CLN	246,0		246,0													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	514	CLN	167,6															
	CTY CP Trà Than Uyên		104	515	CLN	845,4		845,4													
	CTY CP Trà Than Uyên		104	516	CLN	34,9			34,9												
108	Tổng					12.029,7	-	11.186,0	843,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	UBND TT		46	114	DCS	15,0												15,0			
	UBND TT		46	144	DGT	211,6										211,6					
	UBND TT		46	147	DTL	22,7											22,7				

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Diện tích thu hồi chia theo loại đất														Ghi chú
							Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất phục vụ sản xuất chăn nuôi tập chung (CNT)	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
	UBND TT		46	154	DGT	190,0										190,0					
	UBND TT		54	54	DTL	111,4											111,4				
	UBND TT		54	74	DGT	236,1										236,1					
	UBND TT		54	84	DCS	499,9												499,9			
	UBND TT		59	3	SON	166,3														166,3	
	UBND TT		62	3	SON	504,5														504,5	
	UBND TT		62	5	DCS	245,0												245,0			
	UBND TT		62	8	DGT	76,5										76,5					
	UBND TT		62	22	SON	609,0														609,0	
	UBND TT		62	41	DGT	1.861,7										1.861,7					
	UBND TT		62	51	SON	67,5														67,5	
	UBND TT		62	73	DTL	81,1											81,1				
	UBND TT		85	11	DTL	38,1											38,1				
	UBND TT		85	16	DGT	58,5										58,5					
	UBND TT		90	207	DTL	254,9											254,9				
	UBND TT		90	235	SON	150,1														150,1	
	UBND TT		90	256	BCS	34,4													34,4		
	UBND TT		96	198	SON	107,8														107,8	
	UBND TT		96	365	BCS	3,2													3,2		
	UBND TT		97	504	SON	243,9														243,9	
	UBND TT		97	700	DTL	68,7											68,7				
	UBND TT		97	767	DCS	138,8												138,8			
	UBND TT		97	774	DCS	420,7												420,7			
	UBND TT		97	807	DCS	631,0												631,0			
	UBND TT		97	917	DCS	56,6												56,6			
	UBND TT		104	49	NTD	406,7									406,7						
	UBND TT		104	122	DCS	279,9												279,9			
	UBND TT		104	153	SON	344,9														344,9	
	UBND TT		104	155	DCS	538,5												538,5			
	UBND TT		104	397	DTL	165,3											165,3				
	UBND TT		104	412	DCS	453,6												453,6			
	UBND TT		104	506	DGT	147,0										147,0					
	UBND TT		104	507	DCS	385,7												385,7			
	UBND TT		104	508	DGT	98,5										98,5					
	UBND TT		112	165	DCS	94,8												94,8			
	UBND TT		180	7	DGT	467,5										467,5					
	UBND TT		182	40	DGT	444,5															
109	Tổng					10.931,9	-	-	-	-	-	-	-	-	406,7	3.347,4	742,2	3.759,5	37,6	2.194,0	
I	Tổng cộng					146.701,0	1.324,6	60.955,6	15.277,9	4.447,5	11.205,0	38.849,6	3.162,1	546,8	406,7	3.347,4	742,2	3.759,5	37,6	2.194,0	
	XÃ Phúc Khoa																				
1	Phùng Đình Tiến	Bản Hô Ta	79	7	ONT+HNK	0,8		0,8													
2	Lê Công Mạnh	Bản Hô Ta	79	28	ONT+CLN	2,9	2,9														
3	Nguyễn Khắc Hải, Đỗ Thị Lưu	Bản Ngoc Lai	79	31	HNK	178,3		178,3													
4	Nguyễn Ngọc Mát, Đình Thị Trinh	Bản Hô Ta	79	150	ONT+CLN	5,9	5,9														
5	UBND xã		79	74	DGT	333,3		333,3													
II	Tổng					521,2	8,8	179,1	333,3												
	Tổng diện tích (I+II)					147.222,2	1.333,4	61.134,7	15.611,2	4.447,5	11.205,0	38.849,6	3.162,1	546,8	406,7	3.347,4	742,2	3.759,5	37,6	2.194,0	